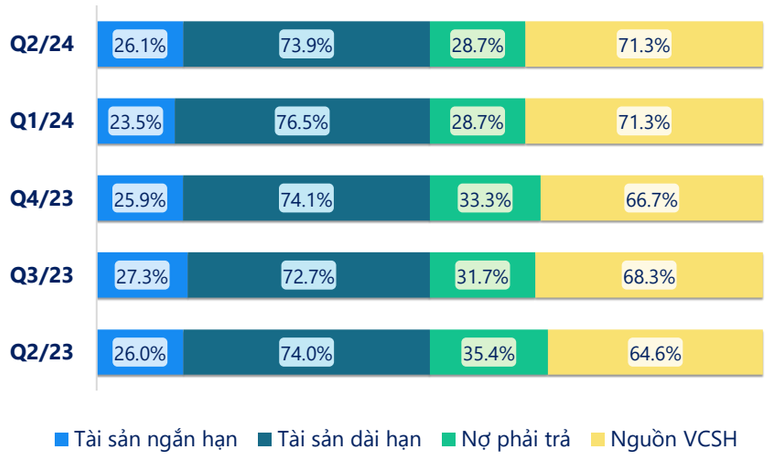
FireAnt

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,714
SL cổ phiếu LH	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,525
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,484
P/E	36.8
EPS	603

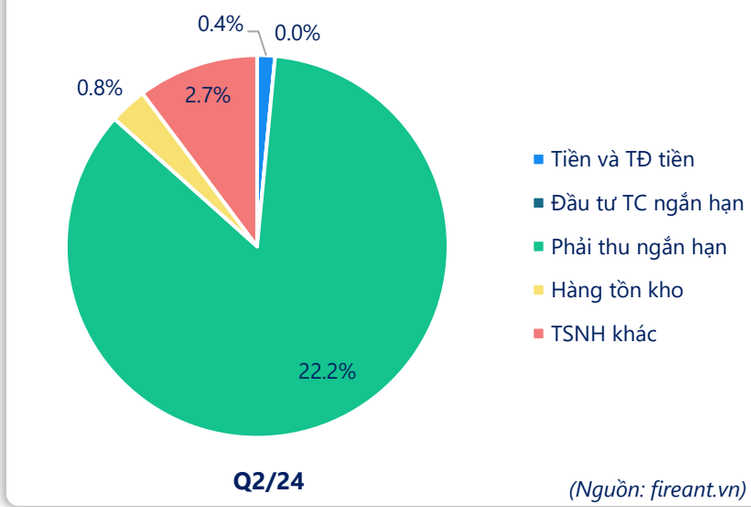
	YTD	1T	3T	6T
BSA	20.0%	0.5%	-1.3%	18.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



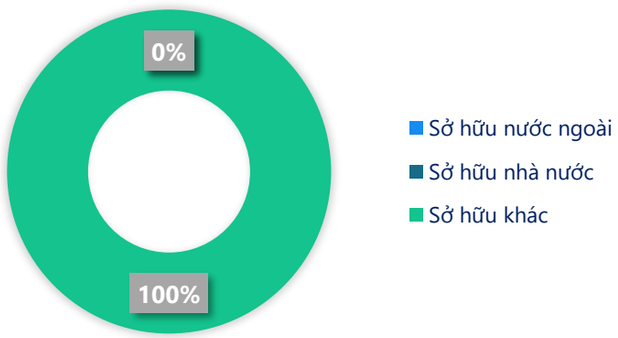
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



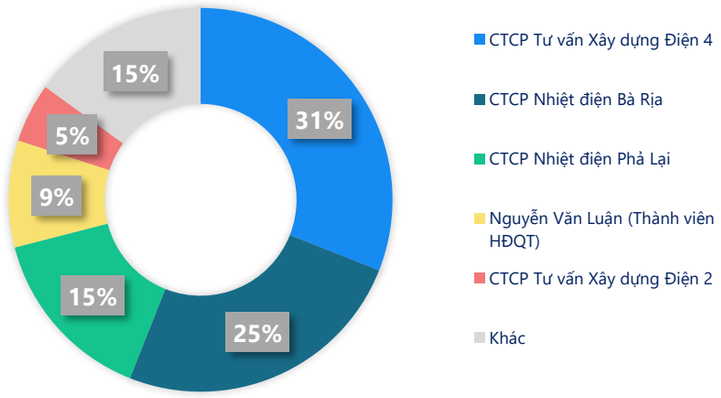
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



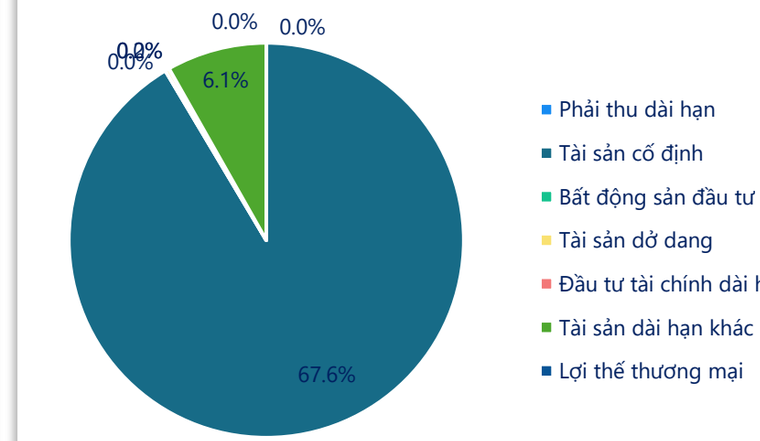
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

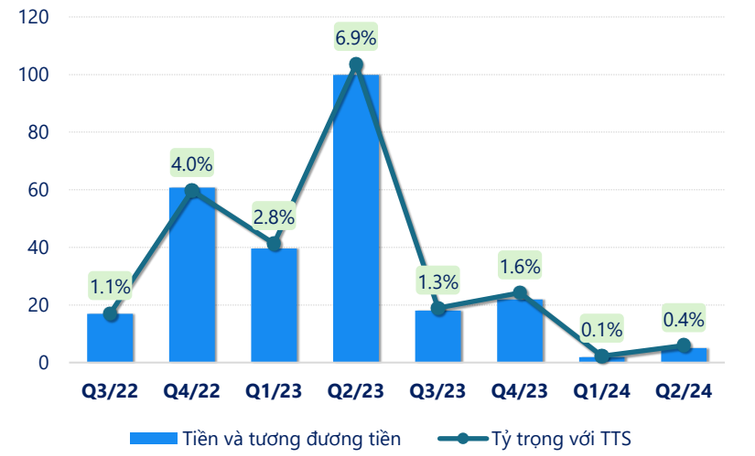


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

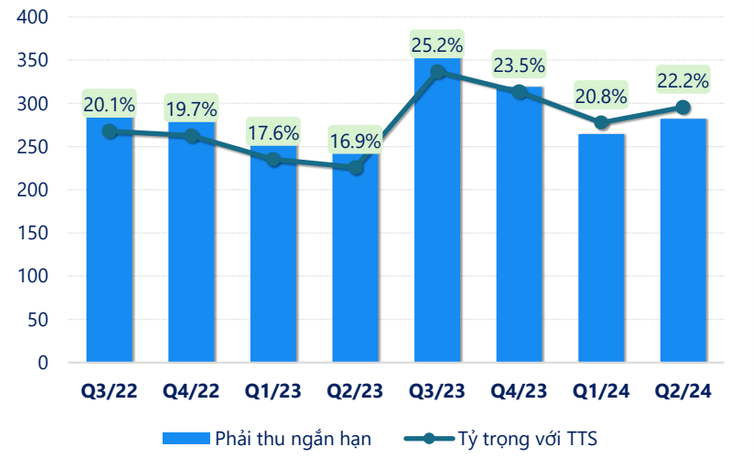
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Tiền và tương đương tiền



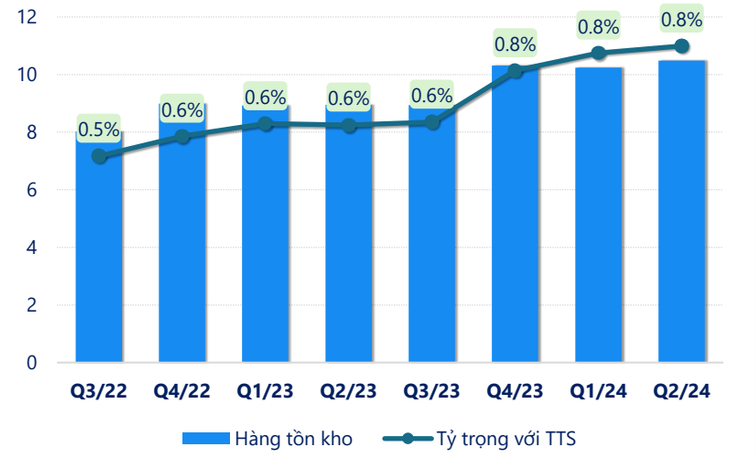
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



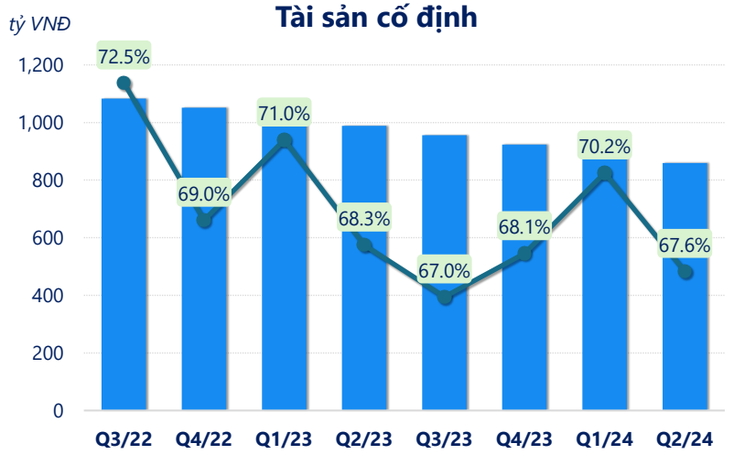
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



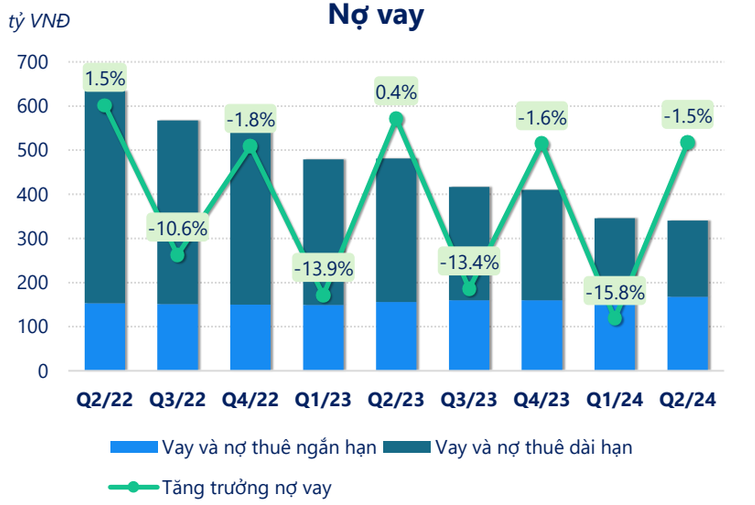
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



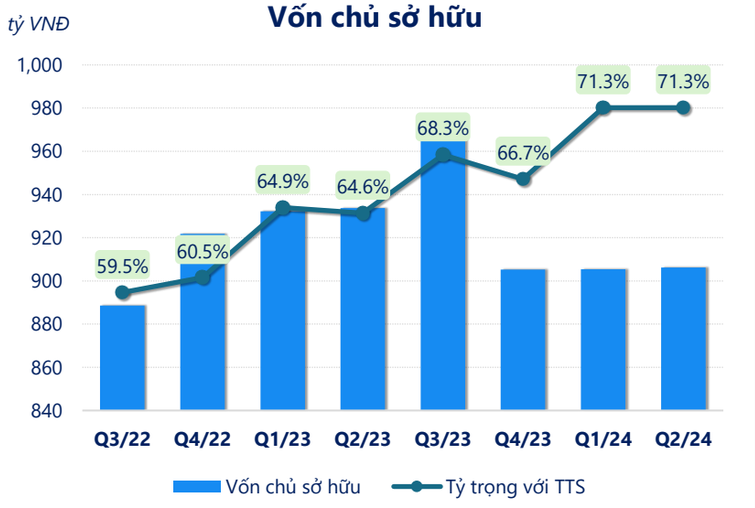
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

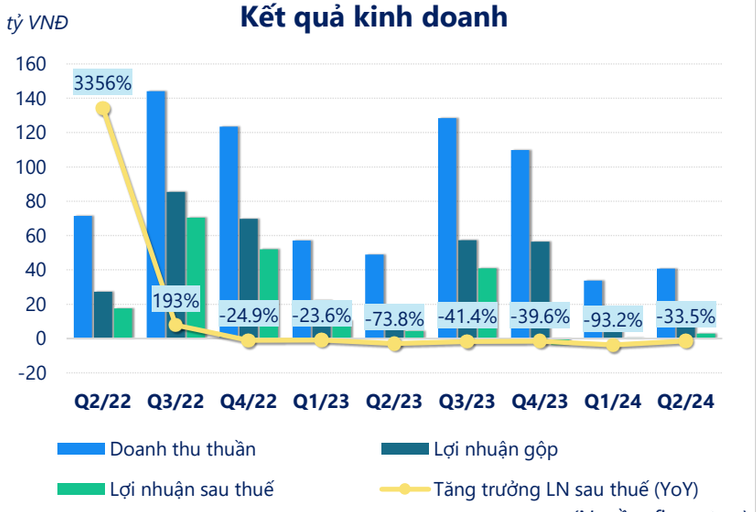


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

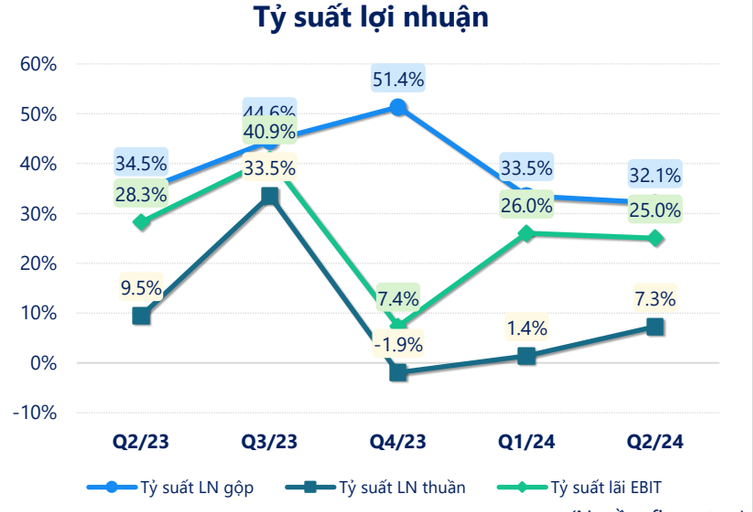
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Kết quả kinh doanh



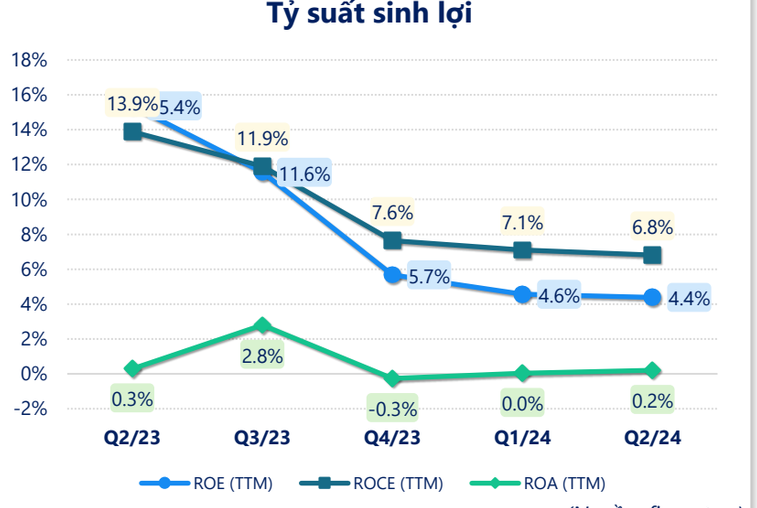
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



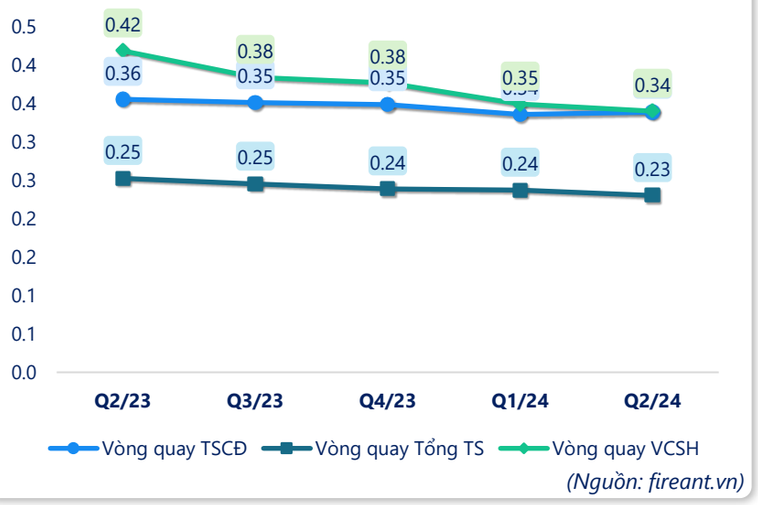
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



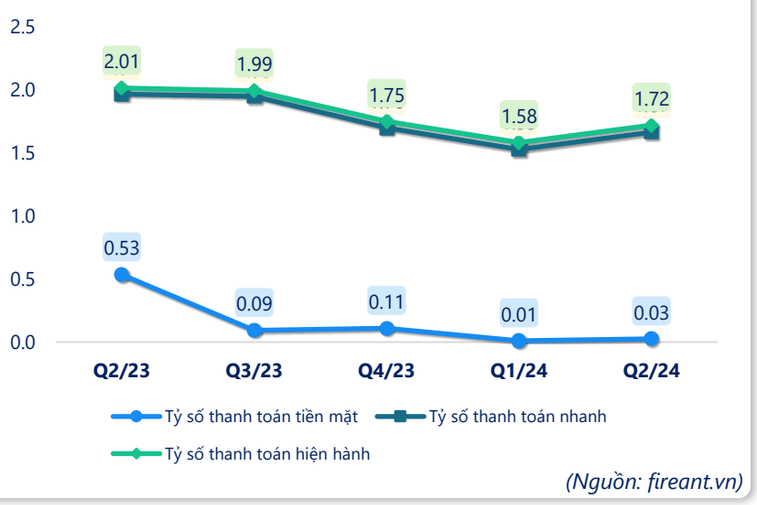
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



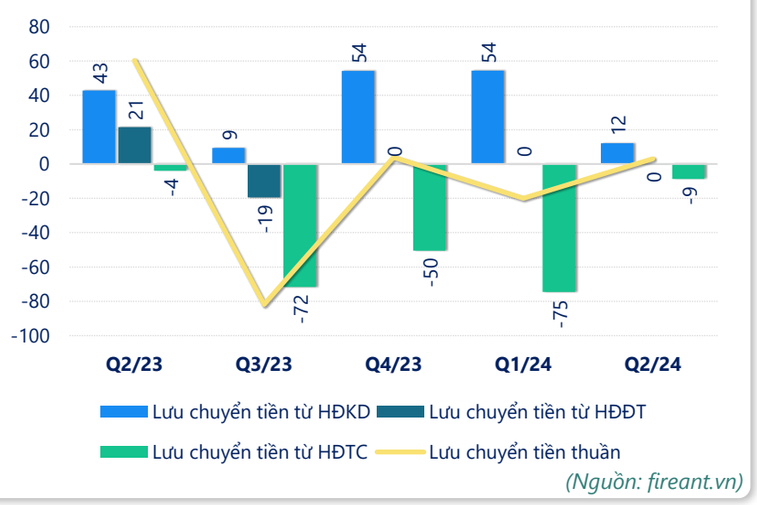
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,271**	**1,356**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	331	352	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	4.99	21.9	-77.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	282	319	-11.6%
Hàng tồn kho	10.5	10.3	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	0.57	5802%
Tài sản dài hạn	**940**	**1,005**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	860	924	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.17	2.96	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**77.1**	**78.3**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	452	-19.1%
Nợ ngắn hạn	**193**	**201**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	160	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.46	2.37	-38.2%
Nợ dài hạn	172	250	-31.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	172	250	-31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**906**	**905**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**906**	**905**	**0.1%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	48.9	128	110	33.8	40.8
Giá vốn hàng bán	32.0	71.2	53.4	22.5	27.7
Lợi nhuận gộp	16.9	57.2	56.4	11.3	13.1
Doanh thu HĐTC	1.09	0.68	0.30	0.17	0.02
Chi phí TC	9.92	9.94	54.5	8.33	7.24
Chi phí lãi vay	9.19	9.49	10.2	8.33	7.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.43	4.90	4.30	2.71	2.91
LN thuần từ HĐKD	4.64	43.0	-2.11	0.48	2.97
Lợi nhuận khác	0	0	0.02	0	0
LN trước thuế	4.64	43.0	-2.10	0.48	2.97
Lợi nhuận sau thuế	4.39	40.9	-3.77	0.44	2.80
LNST của CĐ cty mẹ	4.39	40.9	-3.77	0.44	2.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	9.38	54.2	54.4	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.5	-19.4	0.16	0.18	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.98	-71.7	-50.5	-74.6	-8.78
Tiền đầu kỳ	39.6	99.8	18.0	21.9	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	**60.3**	**-81.8**	**3.87**	**-20.0**	**3.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	99.8	18.0	21.9	1.90	4.99

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic